

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 127/TCKT-CĐV

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2015

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ I NĂM 2015

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546,673,556,017	434,798,295,625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,467,467,239	10,074,045,298
1. Tiền	111	V.01	19,467,467,239	10,074,045,298
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	431,000,000,000	336,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		431,000,000,000	336,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,695,286,655	68,724,474,078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74,645,740,751	64,454,728,230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,247,481,543	1,158,745,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,925,385,536	4,788,592,308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,123,321,175	-1,677,592,260
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12,538,229,520	11,585,863,169
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,538,229,520	11,585,863,169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,972,572,603	8,413,913,080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,944,944,049	8,215,228,765
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05	721,976,410	139,806,455
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		305,652,144	58,877,860
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		468,849,643,274	541,071,913,156
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		615,681,000	624,681,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	615,681,000	624,681,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		293,651,516,871	315,793,718,362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	291,762,767,784	313,561,093,561
- Nguyên giá	222		893,803,226,486	893,803,226,486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-602,040,458,702	-580,242,132,925
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,888,749,087	2,232,624,801
- Nguyên Giá	228		4,309,554,700	4,309,554,700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-2,420,805,613	-2,076,929,899
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,257,316,630	32,301,499,994
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,257,316,630	32,301,499,994
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		142,352,013,800	192,352,013,800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		142,352,013,800	142,352,013,800
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			50,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27,973,114,973	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27,973,114,973	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,015,523,199,291	975,870,208,781
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		148,966,077,624	173,844,698,836
I. Nợ ngắn hạn	310		58,126,645,374	83,005,266,586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,900,712,569	16,018,455,040

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,141,000	328,482,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7,225,862,783	4,987,927,822
4. Phải trả người lao động	314		10,802,498,556	21,129,950,461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		264,789,941
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,396,192,363	3,098,328,385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25,192,917,000	33,590,556,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,571,321,103	3,586,776,937
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		90,839,432,250	90,839,432,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		90,839,432,250	90,839,432,250
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		866,557,121,667	802,025,509,945
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	866,557,121,667	802,025,509,945
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142,352,013,800	142,352,013,800
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,192,774,025	27,228,020,700
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			43,992,923,325
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253,012,333,842	188,452,552,120
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		188,452,552,120	20,500,000,000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		64,559,781,722	167,952,552,120
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,015,523,199,291	975,870,208,781

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ I/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	146,235,951,896	114,527,800,376	146,235,951,896	114,527,800,376
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		146,235,951,896	114,527,800,376	146,235,951,896	114,527,800,376
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67,232,660,250	62,220,316,228	67,232,660,250	62,220,316,228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79,003,291,646	52,307,484,148	79,003,291,646	52,307,484,148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	815,518,917	1,306,299,810	815,518,917	1,306,299,810
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,079,654,088	1,625,230,722	1,079,654,088	1,625,230,722
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	972,285,023	1,067,730,595	972,285,023	1,067,730,595
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,189,856,742	3,832,490,127	7,189,856,742	3,832,490,127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		71,549,299,733	48,156,063,109	71,549,299,733	48,156,063,109
11. Thu nhập khác	31		236,344,772	126,834,090	236,344,772	126,834,090
12. Chi phí khác	32			45,165,730		45,165,730
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		236,344,772	81,668,360	236,344,772	81,668,360
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		71,785,644,505	48,237,731,469	71,785,644,505	48,237,731,469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7,225,862,783	2,336,754,503	7,225,862,783	2,336,754,503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64,559,781,722	45,900,976,966	64,559,781,722	45,900,976,966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,614	1,148	1,614	1,148
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ I NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I				Lũy kế	
			Năm 2015		Năm 2014		Năm 2015	Năm 2014
			B	C	1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH								
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01				142,582,881,462	121,639,343,705	142,582,881,462	121,639,343,705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02			(39,292,215,704)	(28,784,899,161)	(39,292,215,704)	(28,784,899,161)	
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03			(29,139,013,769)	(19,172,891,864)	(29,139,013,769)	(19,172,891,864)	
4. Tiền chi trả lãi vay.	04			(1,237,074,964)	(2,036,474,749)	(1,237,074,964)	(2,036,474,749)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05			(4,987,927,822)	(3,303,159,894)	(4,987,927,822)	(3,303,159,894)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06			307,176,264	1,604,296,551	307,176,264	1,604,296,551	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07			(5,547,624,434)	(7,621,258,524)	(5,547,624,434)	(7,621,258,524)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20			62,686,201,033	62,324,956,064	62,686,201,033	62,324,956,064	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.								
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21			(1,705,870,000)	(29,906,731,173)	(1,705,870,000)	(29,906,731,173)	
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			(98,000,000,000)	(40,000,000,000)	(98,000,000,000)	(40,000,000,000)	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23			53,000,000,000	(4,800,000,000)	53,000,000,000	(4,800,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			-	-	-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			-	-	-	-	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			2,610,726,408	1,089,184,494	2,610,726,408	1,089,184,494	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27			(44,095,143,592)	(73,617,546,679)	(44,095,143,592)	(73,617,546,679)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30			(1,107,143,592)	(73,617,546,679)	(1,107,143,592)	(73,617,546,679)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH								
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			-	-	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp.	32			-	-	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33			(8,400,320,500)	(8,692,800,000)	(8,400,320,500)	(8,692,800,000)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34			-	(2,031,804,132)	-	(2,031,804,132)	
	35							

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(797,315,000)	(19,500,000)	(797,315,000)	(19,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,197,635,500)	(10,744,104,132)	(9,197,635,500)	(10,744,104,132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9,393,421,941	(22,036,694,747)	9,393,421,941	(22,036,694,747)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,074,045,298	78,379,709,130	10,074,045,298	78,379,709,130
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		19,467,467,239	56,343,014,383	19,467,467,239	56,343,014,383

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đến 31/03/2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên danh, liên kết:
 - + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát
 - + Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá hối đoái USD và EUR
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ. Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi. Cổ tức được chia tại các công ty góp vốn liên doanh, liên kết

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng vay

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại mục V Phần C thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn? Trong kỳ công ty đã phân loại nợ phải trả dài hạn thành đến hạn trả ngắn hạn.

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã trả thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	D
- Tiền mặt		635,809,761			367,473,123	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		18,831,657,478			9,706,572,175	
- Tiền đang chuyển						
Cộng		19,467,467,239			10,074,045,298	
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a/ Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	D
						phức

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu
- + Về số lượng
- + Về giá trị

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn	431,000,000,000	431,000,000,000	336,000,000,000	336,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			50,000,000,000	50,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	D phè
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	142,352,013,800			142,352,013,800		
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74,645,740,751		64,454,728,230	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng				
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	15,177,492,178		13,517,920,122	
+ Công ty TNHH KMTC	9,228,957,749		6,352,528,590	
+ MITSUI O.S.K. LINES LTD	15,782,647,979		12,212,798,625	
+ SITC CONTAINER LINES CO., LTD	17,284,382,078		19,766,829,429	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	17,172,260,767		12,604,651,464	
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,798,038,286		999,503,209	
+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ	1,550,265,345		606,496,726	
+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ	247,772,941		328,393,143	
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng			64,613,340	

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	2,925,385,536	-	4,788,592,308	-
- Phải thu về cổ phần hóa				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ	288,128,274		257,251,713
- Phải thu khác	2,637,257,262		4,531,340,595
b/ Dài hạn	615,681,000	-	624,681,000
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động	615,681,000		624,681,000
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng	3,541,066,536	-	5,413,273,308

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	E tư c n
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						

1/2/1/ B C 10/11

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

1,123,321,175

1,677,592,260

Cộng

1,123,321,175

1,677,592,260

7. Hàng tồn kho

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

768,388,883

1,355,594,480

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

11,769,840,637

10,230,268,689

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

11/27/2023 10:11

Cộng			
b/ Xây dựng cơ bản dở dang			
- Mua sắm			
- XDCB			
+ Công trình nhà điều hành 5 tầng	1,569,311,818		1,569,311,818
+ Công trình nhà chờ công nhân	149,957,272		149,957,272
+ Công trình hệ thống điện thuộc dự án Bãi chứa hàng container tại KCN Minh Phương	2,527,611,176		2,443,594,540
+ Thuê đất KCN Minh phương			28,138,636,364
- Sửa chữa			
+ Nâng cấp hệ thống điện điều khiển cần trục bờ di động kiểm quay Gottwald 100T	10,436,364		
Cộng	4,257,316,630	-	32,301,499,994

11/2/2014 10:00

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	358,313,510,150	437,577,823,682	90,127,373,141	7,784,519,513	893,803,226,486
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	358,313,510,150	437,577,823,682	90,127,373,141	7,784,519,513	893,803,226,486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	265,735,028,274	231,473,876,464	77,208,222,116	5,825,006,071	580,242,132,925
- Khấu hao trong năm	8,679,733,581	11,265,146,919	1,443,314,190	410,131,087	21,798,325,777
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	274,414,761,855	242,739,023,383	78,651,536,306	6,235,137,158	602,040,458,702
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	92,578,481,876	206,103,947,218	12,919,151,025	1,959,513,442	313,561,093,561
- Tại ngày cuối năm	83,898,748,295	194,838,800,299	11,475,836,835	1,549,382,355	291,762,767,784

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 190.204.025.977 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 330.514.661.939 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

12/12/2020

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				4,309,554,700	4,309,554,700
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		4,309,554,700	4,309,554,700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				2,076,929,899	2,076,929,899
- Khấu hao trong năm				343,875,714	343,875,714
- Tăng khác					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		2,420,805,613	2,420,805,613
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-		2,232,624,801	2,232,624,801
- Tại ngày cuối năm	-	-		1,888,749,087	1,888,749,087

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ vô hình	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-		-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-		-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-		-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-		-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
 - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

Cuối năm Đầu năm

a/ Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng'
- ;- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b/ Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

27,973,114,973

27,973,114,973

14. Tài sản khác

a/ Ngắn hạn

b/ Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	25,192,917,000			8,397,639,000	33,590,556,000	
b/ Vay dài hạn	90,839,432,250			-	90,839,432,250	
Cộng	116,032,349,250			8,397,639,000	124,429,988,250	

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

Năm nay

Năm trước

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Trả tiền lãi thuê tài chính

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Trả tiền lãi thuê tài chính

Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9,900,712,569	9,900,712,569	16,018,455,040	16,018,455,040
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty cổ phần Dolphin	1,863,442,900	1,863,442,900	2,383,441,500	2,383,441,500
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2,478,590,839	2,478,590,839	2,457,385,800	2,457,385,800
+ Công ty Cổ phần xây dựng 203	1,598,317,000	1,598,317,000	3,199,802,000	3,199,802,000
- Phải trả các đối tượng khác	3,960,361,830	3,960,361,830	7,977,825,740	7,977,825,740
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	9,900,712,569	9,900,712,569	16,018,455,040	16,018,455,040
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số qua hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2,478,590,839	2,478,590,839	2,457,385,800	2,457,385,800
------------------------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

17. Thuế và các khoản phải trả nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a/ Phải nộp				
- Thuế TNDN	4,987,927,822	7,225,862,783	4,987,927,822	7,225,862,783
Cộng	4,987,927,822	7,225,862,783	4,987,927,822	7,225,862,783

b/ Phải thu				
- Thuế TNCN	139,806,455	920,906,789	1,503,076,744	721,976,410
Cộng	139,806,455	920,906,789	1,503,076,744	721,976,410

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

264,789,941

b/ Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

264,789,941

19. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

168,078,502

87,306,182

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

6,670,111

7,172,453

- Phải trả về cổ

phần hóa

- Nhận ký quỹ, ký

cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận

1,518,557,450

2,315,872,450

phải trả

- Các khoản phải

702,886,300

687,977,300

trả, phải nộp khác

Cộng

2,396,192,363

3,098,328,385

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký

cược dài hạn

- Các khoản phải

trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn

chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận

trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
- Cộng

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
- Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.1 Trái phiếu thường

a/ Trái phiếu phát hành

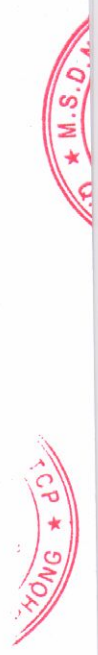
- Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội
- Cộng

b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

- Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội
- Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ



- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b/ Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c/ Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d/ Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**22/ Cở phiếu ưu
đãi phân loại là nợ
phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được
phát hành
- + Ban lãnh đạo
- + Cán bộ công
nhân viên
- + Đối tượng khác
- Điều khoản mua
lại
- + Thời gian
- + Giá mua lại
- + Các điều khoản
cơ bản khác trong
hợp đồng
- Giá trị đã mua lại
trong kỳ
- Các thuyết minh
khác

**23. Dự phòng phải
trả**

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo
hành sản phẩm
hàng hóa
- Dự phòng bảo
hành công trình xây
dựng
- ; - Dự phòng tái cơ
cấu
- Dự phòng phải trả
khác
- + Chi phí sửa chữa
TSCĐ định kỳ
- + Chi phí hoàn
nguyên một trường
Cộng

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo
hành sản phẩm
hàng hóa
- Dự phòng bảo
hành công trình xây
dựng
- ; - Dự phòng tái cơ
cấu
- Dự phòng phải trả
khác
- + Chi phí sửa chữa
TSCĐ định kỳ
- + Chi phí hoàn
nguyên một trường
Cộng

Cuối năm

Đầu năm

11-7-7 01/12/11

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

11/2/2024 10:10

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	400,000,000,000			124,040,201,300			148,897,120,700	45,635,635,825	718,572,957,825
- Tăng vốn trong năm trước				18,311,812,500.0			227,952,552,120	43,897,120,700	62,208,933,200
- Lãi trong năm trước									227,952,552,120
- Tặng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(188,397,120,700)		(188,397,120,700)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác								(18,311,812,500)	(18,311,812,500)
Số dư cuối năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	188,452,552,120	71,220,944,025	802,025,509,945
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	188,452,552,120	71,220,944,025	802,025,509,945
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							64,559,781,222		64,559,781,222
- Tặng khác									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác								28,170,000	28,170,000
Số dư cuối năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	253,012,333,342	71,192,774,025	866,557,121,167

11/2/2023 10:11

	Cuối năm	Đầu năm
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	204,000,000,000	204,000,000,000
+ Công ty cổ phần Vật tư nông sản	74,800,000,000	74,800,000,000
+ Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	11,000,000,000	11,000,000,000
+ Công ty cổ phần Cảng Vật Cách	8,800,000,000	8,800,000,000
+ HALLEY SICAV - HALLEY ASIAN PROSPERITY	20,626,300,000	20,626,300,000
+ ERIKOISSIJOITUSRAHASTO ELITE (MUTUAL FUND ELITE (NON-UCITS))	19,580,000,000	19,580,000,000
+ Đối tượng khác	61,193,700,000	61,193,700,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

	Cuối năm	Đầu năm
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		140,000,000,000

	Cuối năm	Đầu năm
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	1.0000 đồng/cổ phiếu	

đ/ Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

11/1/2015

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	146,235,951,896	114,527,800,376
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	146,235,951,896	114,527,800,376
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng		
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	915,000,447	968,893,530
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	3,315,944,392	777,538,740
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là		
tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạn mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67,232,660,250	62,220,316,228
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định ỨC trong kỳ		
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	67,232,660,250	62,220,316,228
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi cho vay	716,643,075	1,089,184,494
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	98,875,842	217,115,316
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	815,518,917	1,306,299,810
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	972,285,023	1,067,730,595
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	107,369,065	557,500,127
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1,079,654,088	1,625,230,722
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	236,344,772	81,668,360
Cộng	236,344,772	81,668,360
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		45,165,730
- Các khoản khác		
Cộng	-	45,165,730

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
- Hoàn nhập dự phòng khác		
	(554,271,085)	(1,279,157,478)
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	749,418,818	77,013,339
+ phụ tùng	1,948,357,211	1,742,069,575
+ Nhiên liệu	2,761,213,330	3,367,052,452
+ Công cụ	19,717,000	154,958,000
- Chi phí nhân công		
+ Lương	20,057,921,686	14,423,737,583
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	969,267,840	932,968,320
+ Ăn ca	693,075,000	685,000,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22,089,235,657	26,635,644,057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,991,654,893	14,897,943,009
- Chi phí bằng tiền khác	7,142,655,557	3,136,420,020
Cộng	74,422,516,992	66,052,806,355

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	7,225,862,783	2,336,754,503

hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của ác năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

7,225,862,783

2,336,754,503

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến

báo cáo lưu chuyển Tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

8,400,320,500

8,692,800,000

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Đã trình bày ở trên
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
Trong kỳ lợi nhuận sau thuế Quý 1/2015 của công ty tăng 40,65% so với Quý 1/2014 là do:
 - Sản lượng hàng hóa thông qua cảng trong kỳ tăng 22,42% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu sản xuất chính trong kỳ tăng 27.68%
 - Có sự biến đổi về tỷ giá.
 - Công ty đã có những biện pháp quản lý tốt để tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh
 - Chi phí tài chính giảm
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng